

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 721/TTr-STNMT ngày 02/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Quan Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- | | |
|---|---------------|
| 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: | 92.662,45 ha |
| - Đất nông nghiệp: | 86.749,65 ha. |
| - Đất phi nông nghiệp: | 3.444,40 ha. |
| - Đất chưa sử dụng: | 2.468,40 ha. |

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		92.662,45		92.662,45		92.662,45	
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.352,41	93,19	86.749,65		86.749,65	93,62
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.204,59	1,39	1.129,29	70,96	1.200,24	1,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.128,35</i>		<i>1.124,80</i>		<i>1.124,80</i>	<i>1,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	425,46	0,49		637,53	637,53	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,14	1,08	1.106,63		1.106,63	1,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.637,30	30,85	25.881,65		25.881,65	29,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.079,93	66,10	57.768,42		57.768,41	66,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>44.636,84</i>		<i>35.378,90</i>	<i>9.257,94</i>	<i>44.636,84</i>	<i>77,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,98	0,09			74,20	0,09

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.8	Đất làm muối	LMU						-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				80,99	80,99	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.954,42	3,19	3.444,40		3.444,40	3,72
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,15	2,24	321,77		321,77	9,34
2.2	Đất an ninh	CAN	1,92	0,06	7,14		7,14	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00		40,00	1,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,10	0,04	14,01	1,53	15,54	0,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,18	1,36	60,50		60,50	1,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,84	0,77	36,41		36,41	1,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				3,86	3,86	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.124,38	38,06	1.196,70	13,29	1.209,99	35,13
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	720,34	64,07	732,40	19,10	751,50	62,11
-	Đất thủy lợi	DTL	27,15	2,41	26,84		26,84	2,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,39	1,19	16,21		16,21	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,03	0,36	4,50		4,50	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,21	3,75	48,07		48,07	3,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,03	1,51	21,60		21,60	1,79
-	Đất công trình năng lượng	DNL	62,78	5,58	95,13		95,13	7,86
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,62	0,06	0,66		0,66	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,11	0,01	0,11		0,11	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	0,13	7,54		7,54	0,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,02	0,36	4,02		4,02	0,33
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,01	20,37	230,21		230,21	19,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	2,22	0,20		3,58	3,58	0,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	14,70	0,50	14,70		14,70	0,43
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				3,76	3,76	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	358,00	12,12	408,37		408,37	11,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,22	1,23	43,86		43,86	1,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,78	0,33	9,88		9,88	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,12	0,07	1,44	1,06	2,50	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				0,35	0,35	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.277,02	43,22			1.265,77	36,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01				0,01	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.355,61	3,62	2.468,39		2.468,39	2,66
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			5.401,56	0,00	5.401,56	5,83
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			2.231,43	0,00	2.231,43	2,41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			83.650,07	0,00	83.650,07	90,27
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			40,00		40,00	0,04
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			133,41		133,41	0,14
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			23,44	0,00	23,44	0,03
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			6.584,09	0,00	6.584,09	7,11
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

*Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	490,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	422,17
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,78
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,77

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		430,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	425,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,92

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		92.662,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.284,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.023,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.354,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,65

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	68,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,79</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	50,35
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,00

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,42

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023:

(Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn.

- Tổ chức thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Sơn; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục

đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các

trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Quan Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC106.07.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiên	Xã Trung Xuân
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	504,02	8,00	87,00	53,59	28,00	25,65	142,82	25,50	25,80	26,00	21,46	25,00	35,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	5,77	0,95						0,58	2,30	0,62	0,35	0,17	0,80

Phụ biểu số 02:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Quan Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2634 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	425,95			108,86		1,39	313,19						2,51
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC													
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK													
	Đất trồng lúa nương	LUN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	424,56			108,86			313,19						2,51
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,39					1,39							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,92	0,30	0,30	0,13	0,13	0,25	0,22	2,58	0,10	0,22	0,05	0,55	0,03
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12				0,12								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42		0,30							0,02		0,05	

Phụ biểu số 03.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2634 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy
I	Loại đất		92.662,45	5.401,56	8.920,51	12.744,15	9.437,34	8.896,37	13.157,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.284,29	5.061,61	8.518,36	12.011,98	9.057,22	8.664,11	11.606,18
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.202,30	62,85	115,10	124,74	124,21	83,08	131,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.126,56	61,42	112,05	119,80	124,21	82,09	126,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	424,06	29,76	14,44	99,04	57,66	4,97	36,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	919,48	78,74	87,41	94,69	248,74	28,36	66,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.633,90	444,51	2.502,58	5.647,54	2.775,29	2.994,72	3.798,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.009,58	4.437,52	5.791,52	6.038,19	5.845,49	5.546,46	7.541,13
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	44.636,84	3.522,02	5.383,69	5.020,87	3.963,86	4.985,51	5.923,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,96	8,23	7,31	7,78	5,82	6,52	12,16
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00						20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.023,96	288,21	254,46	430,40	327,13	176,09	340,94
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,45	0,87	25,00	18,32		2,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,24	1,92	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,56	0,49	1,04	0,29	0,17		10,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,26	15,21	2,04	2,72	9,65	2,51	5,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,94	1,82		15,24			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.155,64	94,30	102,47	163,04	105,93	74,54	109,33
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	743,04	70,48	79,27	119,92	79,82	48,86	72,76
-	Đất thủy lợi	DTL	27,32	0,85	2,55	4,89	1,79	2,04	0,96

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,81	1,44	1,00	1,41	1,20	0,56	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,94	1,49	0,07	0,36	0,50	0,07	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,92	7,89	3,95	3,62	2,99	2,94	4,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,26	2,07	2,05	1,79	3,15	2,26	2,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,88	2,56	0,01	0,02	0,04	0,02	0,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,64	0,19	0,04	0,09	0,03	0,02	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,11						0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	0,42	0,25	0,64			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,02	4,02					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,01	2,67	13,28	29,61	16,41	17,78	26,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	2,22	0,22		0,70			0,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	14,70						14,70
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13		0,13				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,93		31,34	37,65	47,73	26,30	35,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,89	36,89					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,72	3,71	0,28	0,72	0,72	0,39	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,12	0,44		0,60	0,35		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35						0,35
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.277,02	132,56	92,04	191,68	162,46	69,43	163,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01			0,01			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.354,19	51,74	147,68	301,77	53,00	56,17	1.210,67
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT	5.401,56	5.401,56					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.046,04	140,16	199,46	214,49	372,95	110,45	193,11
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	83.643,49	4.882,04	8.294,10	11.685,73	8.620,78	8.541,18	11.339,18

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>							
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>							
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<i>KPC</i>							
9	<i>Khu đô thị</i> (trong đó có khu đô thị mới)	<i>DTC</i>							
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	18,37	0,463	1,769547	0,4964	0,2856		14,73
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	133,41	133,41					
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	5.873,01		551,61	602,37	763,61	420,82	570,06
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	417,19						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
-	Đất giao thông	DGT	743,04	46,34	65,54	53,59	43,03	34,76	28,67
-	Đất thủy lợi	DTL	27,32	6,97	3,27	1,98	0,53	1,05	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,81	2,86	0,85	1,98	0,39	0,25	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,94	0,18	0,09	0,14	0,14	0,53	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,92	1,27	2,32	3,29	2,10	3,69	4,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,26	1,16	0,73	0,13	0,92	0,98	1,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,88		2,50	0,03		0,01	62,60
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,64	0,04	0,02	0,03		0,08	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,11						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,47	0,17					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,02						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	229,01	17,86	35,50	14,75	14,65	17,77	22,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	2,22		0,60	0,45			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	14,70						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,13						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,93	26,16	30,05	71,46	20,49	13,90	23,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,89						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,72	1,08	0,37	0,38	0,26	0,41	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,12			0,21		0,52	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.277,02	99,78	93,85	64,18	92,37	70,76	44,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.354,19	1.055,24	30,82	16,61	111,69	26,15	292,66
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
2	Đất khu kinh tế	<i>KKT</i>							
3	Đất đô thị	<i>KDT</i>	5.401,56						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	<i>KNN</i>	2.046,04	176,52	243,28	149,89	58,214	102,95	84,582
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	<i>KLN</i>	83.643,49	4.685,14	9.365,43	3.036,37	5253,5665	3686,084	4253,883
6	Khu du lịch	<i>KDL</i>							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	<i>KBT</i>							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<i>KPC</i>							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	<i>DTC</i>							
10	Khu thương mại - dịch vụ	<i>KTM</i>	18,37			0,374			0,255
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	<i>KDV</i>	133,41						
12	Khu dân cư nông thôn	<i>DNT</i>	5.873,01	418,61	480,77	1.143,33	327,872	222,336	371,632
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	<i>KON</i>	417,19						

Phụ biểu số 04:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2634 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,67	6,70	6,08	6,95	5,92	1,02	11,76	0,20	5,21	0,11	1,05	0,66	1,02
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,99	0,81					0,05	0,10	0,40		0,12	0,50	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,49	0,81					0,05	0,10	0,40		0,12		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,33	0,25			0,65		0,19		0,13	0,11			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,72	0,12	2,58	0,25	3,13		0,97	0,10	0,46				0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,10						3,10						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,51	5,52	3,50	6,70	2,14	1,02	7,43		4,22		0,93	0,16	0,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02						0,02						
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,65	0,11	0,08	0,12	0,20	0,10	0,79	0,12	0,01	0,12			
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05				0,05								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,61		0,08	0,12	0,15	0,10	0,04			0,12			
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	0,15				0,15								
-	Đất thủy lợi	DTL	0,10		0,10										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22		0,08				0,02			0,12			

Phụ biểu số 07:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Quan Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2634 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1.1	Đất quốc phòng						
1	Xây dựng trạm kiểm soát biên phòng bản kham	0,30		0,30	CQP	Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
1.1.2	Đất an ninh	1,32		1,320			
1	Trụ sở Công an xã Mường Mìn	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Mìn	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Trụ sở Công an xã Na Mèo	0,12		0,12	CAN	Xã Na Mèo	
3	Trụ sở Công an xã Sơn Điện	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Điện	
4	Trụ sở Công an xã Sơn Hà	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Hà	
5	Trụ sở công an xã Sơn Thủy	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Thủy	
6	Trụ sở Công an xã Tam Lư	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Lư	
7	Trụ sở Công an xã Tam Thanh	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Thanh	
8	Trụ sở Công an xã Trung Hạ	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Hạ	
9	Trụ sở Công an xã Trung Thượng	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Thượng	
10	Trụ sở Công an xã Trung Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Tiến	
11	Trụ sở Công an xã Trung Xuân	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Xuân	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Đất ở nông thôn						
1	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại Bản Yên (tổng diện tích 4,81 ha)	2,41	2,41	ONT	Xã Mường Mìn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	
		0,21	0,21	DVH			
		0,42	0,42	DTT			
		0,02	0,02	DNL			
		1,75	1,75	DGT			
2	Dự án sắp xếp ổn định dân cư các hộ dân Bản Mìn và Bản Luốc Lâu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn (tổng diện tích 5,29 ha)	1,94	1,94	ONT	Xã Mường Mìn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	
		0,13	0,13	DVH			
		0,31	0,31	TMD			
		2,71	2,71	DGT			
		0,07	0,07	DNL			
3	Dự án sắp xếp ổn định dân cư Khu Pom Ca Thảy (tổng diện tích 2,68 ha)	1,34	1,34	ONT	Xã Sơn Điện	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	
		0,06	0,06	DVH			
		0,18	0,18	DTT			
		0,05	0,05	DNL			
		1,05	1,05	DGT			
4	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại Khu Co Hương, Bản Ngâm, xã Tam Thanh (Đồi Pom Phai) Tổng diện tích 2,016 ha	1,00	1,00	ONT	Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
		0,946	0,946	DGT			
		0,03	0,03	DVH			
		0,04	0,04	DTT			
2.1.2	Đất ở đô thị						

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Xử lý khẩn cấp sạt lở cụm dân cư tại khu 5, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	0,80		0,80	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.3	Đất giao thông						
1	Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư	3,50		3,50	DGT	Thị trấn Sơn Lư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 217 đi đồn biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn	0,50		0,50	DGT	Xã Mường Mìn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Đường ra Mốc 320, 321, 322, 323 huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa	5,00		5,00	DGT	Xã Na Mèo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		4,00		4,00	DGT	Xã Sơn Thủy	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo, huyện Quan Sơn	1,00		1,00	DGT	Xã Na Mèo	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
		0,80		0,80	DGT	Xã Sơn Thủy	
5	Đường giao thông liên xã từ Bản Ché Lầu, xã Na Mèo đi Bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	0,70		0,70	DGT	Xã Na Mèo	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
		2,00		2,00	DGT	Xã Sơn Thủy	
6	Đường liên xã từ Km56, Quốc lộ 217 (đường vào Bản Xa Mang), xã Sơn Điện - Bản Pa, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	1,60		1,60	DGT	Xã Sơn Điện, Tam Thanh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
7	Đường giao thông từ bản Thủy Thành đi bản Khả - Mùa Xuân, xã Sơn Thủy	2,00		2,00	DGT	Xã Sơn Thủy	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
8	Cầu cứng Bản Hậu, xã Tam Lư	0,20		0,20	DGT	Xã Tam Lư	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Cầu cứng trung tâm xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	0,20		0,20	DGT	Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
10	Đường giao thông từ Bản Máy đi Bản Bàng, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	0,30		0,30	DGT	Xã Trung Thượng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
11	Đường giao thông từ bản Phú Nam đi Piềng Trang xã Trung Xuân	0,60		0,60	DGT	Xã Trung Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
12	Nâng cấp đường giao thông liên xã Trung Hạ - Trung Xuân, huyện Quan Sơn	0,30		0,30	DGT	Xã Trung Xuân	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.1.4	Đất thủy lợi						
1	Kè sạt lở bờ sông lò, khu vực thị trấn Quan Sơn	0,20		0,20	DTL	Thị trấn Sơn Lư	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Đập, nương bản Bun, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	0,03		0,03	DTL	Xã Sơn Điện	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Đập, nương Bản Tong, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	0,04		0,04	DTL	Xã Trung Tiến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
1	Trụ sở làm việc Mặt trận tổ quốc và khối Đoàn thể chính trị - xã hội huyện Quan Sơn	0,01		0,01	TSC	Thị trấn Sơn Lư	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên công sở UBND xã Sơn Điện	0,05		0,05	TSC	Xã Sơn Điện	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư	1,00		1,00	SKC	Xã Sơn Hà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.7	Đất công trình năng lượng						
1	Hệ thống chiếu sáng qua khu dân cư, xã Sơn Điện, Mường Mìn và đường dây 3Kv cấp điện khu động Bộ cúng, xã Sơn Thủy	0,09		0,09	DNL	Xã Sơn Thủy	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Dự án Bạc thang thủy điện trên Sông Lò	2,50		2,50	DNL	Thị trấn Sơn Lư	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		2,50		2,50	DNL	Xã Tam Thanh	
3	Xây dựng mạch vòng trung áp chống quá tải, nâng cao độ tin cậy lưới điện Quan Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Sơn Điện	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.8	Đất xây dựng cơ sở văn hoá						
1	Nhà văn hóa Bản Cóc, xã Sơn Thủy	0,10		0,10	DVH	Xã Sơn Thủy	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Nhà văn hóa Bản Din, xã Trung Hạ	0,11		0,11	DVH	Xã Trung Hạ	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2.1.9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
1	Sân vận động xã Tam Thanh	0,63		0,63	DTT	Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Sân vận động xã Trung Thượng	0,63		0,63	DTT	Xã Trung Thượng	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
3	Trung tâm văn hóa thể thao xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	0,50		0,50	DTT	Xã Trung Tiến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
1	Khu chính và các điểm lẻ Trường Tiểu học Na Mèo, huyện Quan Sơn (Km 88, Bản Na Mèo)	0,20		0,20	DGD	Xã Na Mèo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Khu chính và các điểm lẻ Trường Tiểu học Na Mèo, huyện Quan Sơn (Bản Cha Khót)	0,05		0,05	DGD	Xã Na Mèo	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Xây mới trường Tiểu học Tam Thanh	0,60		0,60	DGD	Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2.1.11	Đất tín ngưỡng						
1	Tôn tạo cảnh quan khuôn viên Đền thờ Tư Mã Hai Đào, huyện Quan Sơn	0,345		0,345	TIN	Xã Sơn Thủy	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Mường Mìn	
2	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Xã Mường Mìn	
3	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	0,09		0,09	TMD	Xã Na Mèo	
4	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	0,07		0,07	TMD	Xã Sơn Điện	
5	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Sơn Điện	
6	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Sơn Điện	
7	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	10,20		10,20	TMD	Xã Sơn Thủy	
8	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	0,05		0,05	TMD	Xã Trung Xuân	
9	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Trung Xuân	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Thị trấn Sơn Lư	
2	Mở rộng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,30		0,30	SKC	Xã Na Mèo	
3	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,27		3,27	SKC	Xã Sơn Điện	
4	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Sơn Điện	
5	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Sơn Điện	
6	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10		0,10	SKC	Xã Sơn Thủy	
7	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Sơn Thủy	
8	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Sơn Thủy	
9	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,04		1,04	SKC	Xã Sơn Thủy	
10	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Tam Lư	
11	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,80		0,80	SKC	Xã Tam Lư	
12	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70		0,70	SKC	Xã Tam Lư	
13	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Tam Thanh	
14	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Tam Thanh	
15	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Trung Hạ	
16	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,27		0,27	SKC	Xã Trung Hạ	
2.2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản						
1	Quy hoạch mỏ đá tại Bản Cùm	5,20		5,20	SKS	Xã Trung Tiến	
2.2.4	Đất nông nghiệp khác						
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	20,00		20,00	NKH	Xã Sơn Thủy	
2.2.5	Đất công trình bưu chính viễn thông						
	Trung tâm Viettel huyện Quan Sơn	0,02		0,02	DBV	Thị trấn Sơn Lư	Công văn số 2554/UBND-NN ngày 22/3/2016 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của Viettel Thanh Hóa về 04 khu đất nhận chuyển nhượng để xây dựng trụ sở làm việc tại 04 huyện Thường Xuân, Quan Sơn, Tĩnh Gia, Thạch Thành

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.2.5	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở, có nhà ở sang đất ở nông thôn (*)						
1	Vi Văn Khương	0,06	0,040	0,02	ONT	Xã Mường Mìn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DA 171690
2	Phạm Thị Thân	0,04	0,020	0,02	ONT	Xã Mường Mìn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DA 171893
3	Vi Văn Biên	0,035	0,015	0,02	ONT	Xã Mường Mìn	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ 289583
4	Lương Văn Châu	0,11	0,020	0,09	ONT	Xã Sơn Điện	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AG 119351
5	Lữ Văn Biên	0,06	0,020	0,04	ONT	Xã Trung Hạ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 275768
6	Lữ Thị Châm	0,05	0,020	0,03	ONT	Xã Trung Hạ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 275449
7	Trịnh Văn Sáu	0,0312	0,015	0,0162	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AG619300

** Ghi chú: Chi tiết vị trí khu đất được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Sơn (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Quan Sơn chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).*